

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hữu Tình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Thiên Lương và ông Nguyễn Văn Thiện

Thư ký phiên toà: Ông Đinh Quang Vịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ - Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc “chia tài sản sau ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lương Thị Lệ T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình “có mặt”.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956

Địa chỉ: thôn 4 Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình “vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt”.

2. Bà Lương Thị D, sinh năm 1940

Địa chỉ: thôn T, xã V, huyện T, tỉnh Quảng Bình “vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt”.

3. Bà Lương Thị Ngọc T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình “vắng mặt, có đơn

xin xét xử vắng mặt”.

4. Chị Lương Thị Thúy A, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 69 P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình “vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa phía nguyên đơn chị Lương Thị Lệ T trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc L sau khi kết hôn, chung sống một thời gian do phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L. Ngày 06/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa đã ra quyết định số 05/2020/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Đồng thời trước đó ngày 27/02/2020 chị và anh L đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T chứng thực. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh L không thực hiện đúng các nội dung trong văn bản như đã thỏa thuận, nên ngày 10/6/2020 chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản và nợ chung của chị và anh Nguyễn Ngọc L trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Về khối tài sản chung: Quyền sử dụng đất, thửa đất số 536 tờ bản đồ số 10, diện tích thửa đất 135 m² (nay đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 229, tờ bản đồ số 3; diện tích 134,9 m²) mục đích sử dụng là đất ở đô thị, tọa lạc tại tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lương Thị Lệ T và Nguyễn Ngọc L. Tài sản gắn liền trên thửa đất là 01 (một) ngôi nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng 100 m².

- Về khoản nợ chung của vợ chồng: Vào năm 2014 vợ chồng sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nói trên đã có xây thêm phòng và tu sửa nhà, do không đủ tiền nên phải mượn của những người thân trong gia đình hai bên nội ngoại với tổng số tiền là 166.000.000 (một trăm sáu mươi sáu triệu) đồng. Cụ thể: mượn của anh Nguyễn Văn C (anh trai của anh L) 30.000.000 đồng; mượn của cô Lương Thị D số tiền 15.000.000 đồng; mượn của cô Lương Thị Ngọc T số tiền 25.000.000 đồng; mượn của chị Lương Thị Thúy A số tiền 86.000.000 đồng và mượn của chị Nguyễn Thị L (chị gái của anh L) số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này chị T đã trả cho chị L. Vì vậy hiện tại tổng số nợ chung là 156.000.000 đồng.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị nhà và đất để mỗi bên hưởng một nửa. Do sau khi ly hôn chị là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, hiện chị và các con đang phải ở nhờ khu tập thể nơi chị công tác, vì vậy chị có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ tài sản đất và nhà và sẽ giao tiền chênh lệch cho anh L sau khi đã trừ đi khoản nợ chung. Đối với khoản nợ chung chị yêu cầu chia đôi nghĩa vụ, nhưng chị sẽ là người trực tiếp trả nợ cho anh C, cô D, cô T và chị A.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2020 anh Nguyễn Ngọc L trình bày: Anh thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T đã tạo dựng được khối tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 như chị T trình bày. Quá trình giải quyết anh đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người ½ để sử dụng, tuy nhiên tại phiên tòa anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ai sử dụng dụng

tài sản thì phải giao tiền chênh lệch cho người kia. Đối với khoản nợ 156.000.000 đồng, quá trình giải quyết anh không chấp nhận là nợ chung của anh và chị T, vì chị T tự vay mượn anh không biết nên chị T phải tự chịu trách nhiệm. Còn việc anh thỏa thuận và ký vào văn bản phân chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn ngày 27/02/2020 và được Ủy ban thị trấn Đ chứng thực chỉ vì lý do anh muốn vợ chồng trở lại đoàn tụ.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh là anh trai của anh Nguyễn Ngọc L, vào khoảng cuối năm 2014 anh Nguyễn Ngọc L và chị Lương Thị Lệ T có mượn của anh số tiền 30.000.000 đồng để làm nhà, hiện tại chưa trả lại cho anh. Nay anh yêu cầu anh L, chị T trả lại cho anh toàn bộ tiền nợ trên và không yêu cầu tính lãi.

Bà Lương Thị D trình bày: Bà là cô ruột của chị T, vào khoảng cuối năm 2014 bà có cho chị T mượn số tiền 15.000.000 đồng để mua nhà ở, hiện tại cháu T chưa trả cho bà. Nay bà yêu cầu hai cháu T và L trả lại cho bà toàn bộ số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi.

Bà Lương Thị Ngọc T trình bày: bà là cô ruột của chị T, vào khoảng cuối năm 2014 bà có cho chị T mượn số tiền 25.000.000 đồng để làm nhà ở, do mối quan hệ gia đình nên việc vay mượn không có giấy tờ gì, hiện tại cháu T chưa trả cho bà. Nay bà yêu cầu hai cháu T và L trả lại cho bà toàn bộ số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi.

Chị Lương Thị Thúy A trình bày: vào cuối năm 2014, chị T và anh L có mượn của chị số tiền 86.000.000 đồng để xây nhà, đến nay chưa trả, nên chị yêu cầu anh L và chị T phải có trách nhiệm trả cho chị toàn bộ số tiền trên và chị không yêu cầu tính lãi.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết vụ án của Thẩm phán và Thư ký đã tuân theo các quy định của pháp luật và tại phiên toà Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đảm bảo quyền lợi của đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; áp dụng Điều 33, Điều 37 Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 Bộ luật dân sự, xử giao cho chị Lương Thị Lệ T được quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 3 diện tích 134,9 m² địa chỉ thửa đất tại: Tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình và được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất này. Tổng trị giá đất, nhà và các vật kiến trúc gắn liền với thửa đất là 643.187.000 đồng. Đối với khoản nợ chung 156.000.000 đồng buộc chia đôi cho anh L và chị T mỗi người phải có nghĩa vụ trả một nửa và được khấu trừ vào trị giá tài sản nhà, đất và các vật kiến trúc gắn liền với đất. Vì vậy trị giá tài sản nhà đất và các vật kiến trúc gắn liền với đất chị T được hưởng còn lại là 487.187.000 đồng. Chị Lương Thị Lệ T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Ngọc L số tiền 243.593.500 đồng.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản buộc mỗi bên phải chịu một 1/2. Về án

phí buộc các bên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Lương Thị Lệ T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn đối với anh Nguyễn Ngọc L, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Anh L có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Đ, huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Về khối tài sản chung: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa anh L và chị T đều thống nhất khẳng định trong thời kỳ hôn nhân hai người đã tạo dựng được khối tài sản bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 cùng các vật kiến trúc khác. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04/9/2020, thì hiện trạng sử dụng đất đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất có tứ cận: Phía Tây bắc giáp đường giao thông có chiều dài 7,54 m; Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 230 có chiều dài 17,98m; Phía Đông Nam giáp thửa đất số 231 có chiều dài 7,53 m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 228 có chiều dài 17,85m. Tổng diện tích 134,9m². Tại buổi định giá anh L và chị T cùng thống nhất thỏa thuận thửa đất có trị giá 250.000.000 đồng. Đối với ngôi nhà và các vật kiến trúc khác gắn liền với thửa đất, Hội đồng định giá là 393.187.000 đồng. Cụ thể: nhà có diện tích 90,84 m² x 3.995.000đ/m² = 362.905.800 đồng; Mái che trước sau có diện tích 49,5 m² x 361.000 đồng/m² = 17.869.500 đồng; Hàng rào dài 3,66m x 1.427.000 đồng/m = 5.222.820 đồng; Cổng có khối lượng 1,872 m³ x 1.379.000 đồng/m³ = 2.581.488 đồng; Cánh cổng diện tích 5,485m² x 840.000đồng/m² = 4.607.400 đồng. Tổng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 643.187.000 đồng.

Anh L và chị T thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá và không có ý kiến gì.

Như vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định khối tài sản chung mà anh L và chị T có tổng trị giá là 643.187.000đ (sáu trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì mỗi người được hưởng ½ giá trị là 321.593.500đ (ba trăm hai mươi một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

Về khoản nợ chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù việc vay mượn tiền giữa chị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có giấy tờ, nhưng số tiền, thời gian cũng như mục đích mượn tiền mà chị T nài ra hoàn toàn thống nhất với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hơn nữa trong quá trình chị T và anh L làm thủ tục ly hôn thì tại các bản tự khai, biên bản hòa giải cả hai đều thừa nhận khoản nợ chung đồng thời tự nguyện thỏa thuận bằng văn bản phân

chia tài sản chung của vợ chồng được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T chứng thực vào ngày 27/02/2020. Tại phiên tòa anh L cũng khẳng định tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, bản thân anh hoàn toàn tỉnh táo, tự nguyện, không bị ai lừa dối hay cưỡng ép. Như vậy việc anh L đưa ra lý do “sở dĩ anh đồng ý ký vào biên bản thỏa thuận phân chia tài sản nhằm mục đích vợ chồng trở lại đoàn tụ” để từ chối nghĩa vụ đối với khoản nợ chung là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử khẳng định số nợ chung 156.000.000 đồng mà chị T yêu cầu là hoàn toàn có cơ sở, buộc chị T và anh L phải có nghĩa vụ chung về tài sản đối với khoản nợ này và mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tương ứng với số tiền 78.000.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích nhận định trên, trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, tình hình thực tế, nguyện vọng cũng như điều kiện hoàn cảnh của mỗi bên, Hội đồng xét xử thấy rằng: sau khi ly hôn chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai đứa con chung, hiện tại chị và các con không có chỗ ở. Vì vậy xét thấy nguyện vọng của chị T mong muốn được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, đồng thời chị sẽ có trách nhiệm trực tiếp trả toàn bộ số nợ chung và giao tiền chênh lệch cho anh Nguyễn Ngọc L là chính đáng và phù hợp. Căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận.

[3] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản tổng số tiền 4.000.000 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 165 BLTTDS buộc chị T và anh L mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Vì chị T đã nộp tạm ứng số tiền 4.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản nên anh L có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 2.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội để buộc chị Lương Thị Lệ T và anh Nguyễn Ngọc L mỗi người phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản mà mỗi người được hưởng là $321.593.500 \times 5\% = 16.079.675$ đồng và án phí nghĩa vụ về tài sản chung là $78.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.900.000 \text{ đồng}$, đề nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, Điều 227, 228; khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự và điểm e khoản 5 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C, bà Lương Thị D, bà Lương Thị Ngọc T và chị Lương Thị Thúy A.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Lương Thị Lệ T đối với anh Nguyễn Ngọc L.

Xử: giao cho chị Lương Thị Lệ T được sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: quyền sử dụng đất, thửa đất số 536 tờ bản đồ số 10, diện tích thửa đất 135 m² (nay là thửa đất số 229, tờ bản đồ số 3; diện tích 134,9 m²), có tứ cận: Phía Tây bắc giáp đường giao thông có chiều dài 7,54 m; Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 230 có chiều dài

17,98m; Phía Đông Nam giáp thửa đất số 231 có chiều dài 7,53 m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 228 có chiều dài 17,85m, tọa lạc tại Tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 021259 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp đổi ngày 18/10/2017, trị giá 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Các tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 90,84 m² trị giá 362.905.800đ (ba trăm sáu mươi hai triệu chín trăm linh năm nghìn tám trăm đồng); Mái che trước sau có diện tích 49,5m² trị giá 17.869.500đ (mười bảy triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng); Hàng rào trị giá 5.222.820đ (năm triệu hai trăm hai mươi hai nghìn tám trăm hai mươi đồng); Cổng trị giá 2.581.488đ (hai triệu năm trăm tám mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng); Cánh cổng trị giá 4.607.400đ (bốn triệu sáu trăm linh bảy nghìn bốn trăm đồng). Tổng giá trị tài sản chi T quản lý sử dụng là 643.187.000đ (sáu trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Chị Lương Thị Lệ T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung số tiền 156.000.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu đồng). Cụ thể: Trả cho anh Nguyễn Văn C số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); trả cho bà Lương Thị D số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); trả cho bà Lương Thị Ngọc T số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng); trả cho chị Lương Thị Thúy A số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng). Số nợ này được khấu trừ vào giá trị tài sản mà chị T quản lý sử dụng. và chị T phải giao tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Nguyễn Ngọc L số tiền 243.593.500đ (hai trăm bốn mươi ba triệu năm trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Ngọc L và chị Lương Thị Lệ T phải chịu mỗi người 2.000.000đ (hai triệu) đồng. Chị T đã nộp tạm ứng 4.000.000đ (bốn triệu) đồng nên được khấu trừ. Buộc anh Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ trả lại cho chị Lương Thị Lệ T số tiền 2.000.000đ (hai triệu) đồng.

4. Về án phí:

- Án phí chia tài sản có giá ngạch: Buộc anh Nguyễn Ngọc L và chị Lương Thị Lệ T mỗi người phải chịu 16.079.675đ (mười sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng). Chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0007918 ngày 02/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa, nay được khấu trừ, chị T còn phải nộp 15.779.675đ (mười lăm triệu bảy trăm

bảy mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

- Án phí nghĩa vụ về tài sản chung: Buộc anh Nguyễn Ngọc L và chị Lương Thị Lệ T mỗi người phải chịu 3.900.000đ (ba triệu chín trăm nghìn) đồng.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2020) đối với người có mặt hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ đối với người vắng mặt./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Tuyên Hóa;
- Lưu Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm hữu Tình